

第 一



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



Văn Phòng TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, P. Bình Trị Đông B,
Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

- ĐT : 028.62915599 - 62915596

- FAX : 028.62915597 - 62915598

NHÀ MÁY LONG AN : Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa
Tỉnh Long An

- ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399

- FAX : 0272.3779160

NHÀ MÁY HẢI DƯƠNG: KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, TP. Hải Dương
Tỉnh Hải Dương

- ĐT : 0220.3751607-292

- FAX : 0220.3751177

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC

**ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ -
có hiệu lực TỪ NGÀY 30/03/2026**

**Ống uPVC hệ Inch theo tiêu chuẩn
ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009**

STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN (bar)
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Ø 21	21 x 1.7mm	11,000	11,880	16
		21 x 3.0mm	18,400	19,872	22
2	Ø 27	27 x 1.9mm	15,500	16,740	16
		27 x 3.0mm	24,300	26,244	22
3	Ø 34	34 x 2.1mm	21,800	23,544	12.5
		34 x 3.0mm	30,800	33,264	18
4	Ø 42	42 x 2.1mm	28,800	31,104	12
		42 x 3.5mm	47,700	51,516	16
5	Ø 49	49 x 2.5mm	37,700	40,716	12
		49 x 3.5mm	52,000	56,160	16
6	Ø 60	60 x 2.0mm	39,900	43,092	6
		60 x 2.5mm	47,200	50,976	10
		60 x 3.0mm	58,000	62,640	11
		60 x 4.0mm	73,000	78,840	12
		60 x 4.5mm	85,700	92,556	16
7	Ø 76	76 x 3.0mm *	72,400	78,192	8
		76 x 4.5mm *	122,300	132,084	12
8	Ø 90	90 x 3.0mm	87,000	93,960	6
		90 x 3.8mm	111,400	120,312	9
		90 x 4.0mm	111,400	120,312	9
		90 x 5.5mm *	169,300	182,844	12
9	Ø 114	114 x 3.5mm	124,500	134,460	6
		114 x 5.0mm	183,000	197,640	9
		114 x 7.0mm	268,400	289,872	12
10	Ø 140	140 x 3.5mm *	162,300	175,284	5
		140 x 5.0mm *	248,900	268,812	8
		140 x 7.5mm *	367,300	396,684	12
11	Ø 168	168 x 4.5mm	239,500	258,660	6
		168 x 7.0mm	385,400	416,232	9
		168 x 9.0mm	538,800	581,904	12
12	Ø 220	220 x 6.6mm	476,300	514,404	6
		220 x 8.7mm	621,700	671,436	9

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

- (*): Tiêu chuẩn CNS

Ống uPVC hệ CIOD theo tiêu chuẩn AS/NZS 1477:2006					
STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN
	Đường kính danh nghĩa	Quy cách (Đường kính ngoài x Độ dày)	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
1	Ø 100	121 x 6.7mm	266,700	288,036	12
2	Ø 150	177 x 9.7mm	563,200	608,256	12

Ống uPVC hệ CIOD theo tiêu chuẩn ISO 2531:2009					
STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN
	Đường kính danh nghĩa	Quy cách (Đường kính ngoài x Độ dày)	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
1	Ø 200	222 x 9.7mm	719,500	777,060	10
		222 x 11.4mm	838,800	905,904	12

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi
 - (*): Tiêu chuẩn CNS

Đệ Nhất



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

Văn Phòng TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, P. Bình Trị Đông B,
Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

NHÀ MÁY LONG AN : Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa
Tỉnh Long An

NHÀ MÁY HẢI DƯƠNG: KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, TP. Hải Dương
Tỉnh Hải Dương

- ĐT : 028.62915599 - 62915596

- FAX : 028.62915597 - 62915598

- ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399

- FAX : 0272.3779160

- ĐT : 0220.3751607-292

- FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ -
có hiệu lực TỪ NGÀY 30/03/2026

Ống uPVC hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 6151:1996/ISO 4422:1990

STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN (bar)
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Ø 75	75 x 2.2mm	53,300	57,564	6
		75 x 3.6mm	86,000	92,880	10
2	Ø 90	90 x 2.2mm	65,800	71,064	5
		90 x 2.7mm	76,000	82,080	6
		90 x 3.5mm	99,600	107,568	8
		90 x 4.3mm	123,800	133,704	10
		90 x 5.4mm	153,800	166,104	12,5
3	Ø 110	110 x 2.7mm	97,900	105,732	5
		110 x 3.2mm	111,400	120,312	6
		110 x 4.2mm	156,000	168,480	8
		110 x 5.3mm	186,800	201,744	10
		110 x 6.6mm	230,500	248,940	12,5
4	Ø 140	140 x 3.5mm	151,300	163,404	5
		140 x 4.1mm	178,300	192,564	6
		140 x 5.4mm	238,500	257,580	8
		140 x 6.7mm	291,900	315,252	10
		140 x 8.3mm	359,000	387,720	12,5
5	Ø 160	160 x 4.0mm	200,000	216,000	5
		160 x 4.7mm	230,900	249,372	6
		160 x 6.2mm	298,600	322,488	8
		160 x 7.7mm	378,900	409,212	10
		160 x 9.5mm	465,100	502,308	12,5
6	Ø 200	200 x 4.9mm	311,500	336,420	5
		200 x 5.9mm	362,300	391,284	6
		200 x 7.7mm	462,300	499,284	8
		200 x 9.6mm	592,400	639,792	10
		200 x 11.9mm	730,100	788,508	12,5
7	Ø 225	225 x 5.5mm	379,800	410,184	5
		225 x 6.6mm	450,100	486,108	6
		225 x 8.6mm	584,600	631,368	8
		225 x 10.8mm	749,800	809,784	10
		225 x 13.4mm	926,800	1,000,944	12,5

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

**ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ -
có hiệu lực TỪ NGÀY 30/03/2026**

**Ống uPVC hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 6151:1996/ISO 4422:1990**

STT	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
8	Ø 250	250 x 6.2mm	499,500	539,460	5
		250 x 7.3mm	582,900	629,532	6
		250 x 9.6mm	753,400	813,672	8
		250 x 11.9mm	952,400	1,028,592	10
		250 x 14.8mm	1,179,500	1,273,860	12,5
9	Ø 280	280 x 6.9mm	594,000	641,520	5
		280 x 8.2mm	699,800	755,784	6
		280 x 10.7mm	899,000	970,920	8
		280 x 13.4mm	1,233,000	1,331,640	10
		280 x 16.6mm	1,415,400	1,528,632	12,5
10	Ø 315	315 x 7.7mm	745,400	805,032	5
		315 x 9.2mm	894,300	965,844	6
		315 x 12.1mm	1,123,600	1,213,488	8
		315 x 15.0mm	1,555,600	1,680,048	10
		315 x 18.7mm	1,792,500	1,935,900	12,5
11	Ø 355	355 x 8.7mm	973,900	1,051,812	5
		355 x 10.4mm	1,158,600	1,251,288	6
		355 x 13.6mm	1,503,500	1,623,780	8
		355 x 16.9mm	1,848,800	1,996,704	10
12	Ø 400	400 x 9.8mm	1,237,600	1,336,608	5
		400 x 11.7mm	1,471,800	1,589,544	6
		400 x 15.3mm	1,905,500	2,057,940	8
		400 x 19.1mm	2,353,900	2,542,212	10
13	Ø 450	450 x 11.0mm	1,564,300	1,689,444	5
		450 x 13.2mm	1,866,400	2,015,712	6
		450 x 17.2mm	2,410,000	2,602,800	8
		450 x 21.5mm	2,985,500	3,224,340	10
14	Ø 500	500 x 12.3mm	1,975,400	2,133,432	5
		500 x 14.6mm	2,270,000	2,451,600	6
		500 x 23.9mm	3,646,000	3,937,680	10
15	Ø 560	560 x 17.2mm	3,102,200	3,350,376	6
		560 x 26.7mm	4,729,600	5,107,968	10
16	Ø 630	630 x 18.4mm	3,664,000	3,957,120	6
		630 x 30.0mm	5,792,000	6,255,360	10

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

Đ 1

CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



Văn Phòng TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

- ĐT : 028.62915599 - 62915596

- FAX : 028.62915597 - 62915598

NHÀ MÁY LONG AN : Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa Tỉnh Long An

- ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399

- FAX : 0272.3779160

NHÀ MÁY HẢI DƯƠNG: KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, TP. Hải Dương Tỉnh Hải Dương

- ĐT : 0220.3751607-292

- FAX : 0220.3751177

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC - HỆ INCH

tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 30/03/2026

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)		Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	(bar)
1	Nối trơn (Socket)	21 D	2,800	3,024	16	4	Co 90° (90° elbow)	21 D	3,800	4,104	16
		27 D	4,000	4,320	16			27 D	6,000	6,480	16
		34 D	6,700	7,236	16			34 D	8,500	9,180	16
		42 D	9,200	9,936	16			34 M	4,300	4,644	8
		42 M	4,000	4,320	8			42 D	12,800	13,824	16
		49 D	14,000	15,120	16			42 M	4,400	4,752	8
		49 M	5,300	5,724	8			49 D	20,300	21,924	16
		60 D	21,700	23,436	12			49 M	6,800	7,344	8
		60 M	7,200	7,776	8			60 D	32,200	34,776	12
		76 D	42,800	46,224	12			60 M	11,700	12,636	8
		76 M	15,900	17,172	8			76 D	61,900	66,852	12
		90 D	47,000	50,760	12			76 M	22,000	23,760	8
		90 M	18,500	19,980	8			90 D	80,000	86,400	12
		114 D	93,300	100,764	12			90 M	33,000	35,640	8
		114 M	28,900	31,212	8			114 D	184,700	199,476	12
		168 D	358,700	387,396	12			114 M	63,400	68,472	8
		168 M	112,500	121,500	6			168 D	602,200	650,376	12
		220 D	785,700	848,556	12			168 M	192,800	208,224	6
		220 M	299,800	323,784	6			220 D	1,040,400	1,123,632	12
								220 M	599,400	647,352	6
2	Khâu răng trong (Plastic Female adapter)	21 D	2,800	3,024	16	5	Co 45° (45° elbow)	21 D	3,300	3,564	16
		27 D	4,300	4,644	16			27 D	5,000	5,400	16
		34 D	6,700	7,236	16			34 D	7,900	8,532	16
		42 D	9,000	9,720	16			34 M	3,400	3,672	8
		49 D	13,200	14,256	16			42 D	11,200	12,096	16
		60 D	20,500	22,140	12			42 M	4,300	4,644	8
		76 D	35,200	38,016	12			49 D	16,900	18,252	16
		90 D	45,400	49,032	12			49 M	5,400	5,832	8
		114 D	75,900	81,972	12			60 D	26,000	28,080	12
3	Khâu răng ngoài (Plastic Male adapter)	21 D	2,500	2,700	16			60 M	8,000	8,640	8
		27 D	3,800	4,104	16			76 D	52,800	57,024	12
		34 D	6,500	7,020	16			76 M	16,700	18,036	8
		42 D	9,300	10,044	16			90 D	61,400	66,312	12
		49 D	11,400	12,312	16			90 M	25,400	27,432	8
		60 D	16,700	18,036	12			114 D	124,900	134,892	12
		76 D	32,700	35,316	12			114 M	48,500	52,380	8
		90 D	38,000	41,040	12			168 D	423,300	457,164	12
		114 D	73,800	79,704	12			168 M	167,700	181,116	6
								220 D	764,700	825,876	12
								220 M	446,700	482,436	6

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

- (D): Dày (M): Mỏng RN/RT: Ren ngoài/Ren trong

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
6	Nối giảm (Reducing socket)	27 x 21 D	3,800	4,104	16
		34 x 21 D	4,700	5,076	16
		34 x 27 D	5,300	5,724	16
		42 x 21 D	6,800	7,344	16
		42 x 27 D	7,200	7,776	16
		42 x 34 D	8,000	8,640	16
		42 x 34 M	5,200	5,616	8
		49 x 21 D	9,500	10,260	16
		49 x 27 D	10,000	10,800	16
		49 x 34 D	11,200	12,096	16
		49 x 34 M	6,200	6,696	8
		49 x 42 D	11,900	12,852	16
		60 x 21 D	14,300	15,444	12
		60 x 27 D	15,000	16,200	12
		60 x 34 D	16,500	17,820	12
		60 x 34 M	7,400	7,992	8
		60 x 42 D	17,300	18,684	12
		60 x 42 M	7,400	7,992	8
		60 x 49 D	17,900	19,332	12
		60 x 49 M	7,400	7,992	8
		76 x 60 D	37,000	39,960	12
		76 x 60 M	9,800	10,584	8
		90 x 27 D	35,200	38,016	12
		90 x 34 D	35,300	38,124	12
		90 x 42 D	35,800	38,664	12
		90 x 49 D	35,500	38,340	12
		90 x 60 D	36,000	38,880	12
		90 x 60 M	16,300	17,604	8
		90 x 76 D	44,400	47,952	12
		90 x 76 M	16,300	17,604	8
		114 x 49 D	70,300	75,924	12
		114 x 60 D	71,300	77,004	12
		114 x 60 M	24,300	26,244	8
		114 x 90 D	79,700	86,076	12
		114 x 90 M	28,800	31,104	8
		140 x 90 D	203,900	220,212	12.5
		140 x 114 D	181,700	196,236	12.5
		168 x 90 D	273,400	295,272	12
		168 x 114 D	273,000	294,840	12
		168 x 114 M	112,900	121,932	6
		168 x 140 D	330,400	356,832	12
		220 x 114 D	601,700	649,836	12
		220 x 168 D	733,900	792,612	12
7	Co 90 ⁰ giảm (90 ⁰ reducing elbow)	27 x 21 D	4,300	4,644	16
		34 x 21 D	5,700	6,156	16
		34 x 27 D	6,700	7,236	16
ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
8	Tê giảm (Reducing tee)	27 x 21 D	6,000	6,480	16
		34 x 21 D	9,300	10,044	16
		34 x 27 D	10,800	11,664	16
		42 x 21 D	13,200	14,256	16
		42 x 27 D	13,200	14,256	16
		42 x 34 D	14,700	15,876	16
		49 x 21 D	17,300	18,684	16
		49 x 27 D	18,800	20,304	16
		49 x 34 D	20,700	22,356	16
		49 x 42 D	23,200	25,056	16
		49 x 42 M	12,000	12,960	8
		60 x 21 D	27,500	29,700	12
		60 x 27 D	30,500	32,940	12
		60 x 34 D	28,400	30,672	12
		60 x 42 D	31,900	34,452	12
		60 x 49 D	36,000	38,880	12
		60 x 49 M	15,900	17,172	8
		76 x 60 D	79,800	86,184	12
		90 x 27 D	79,200	85,536	12
		90 x 34 D	79,200	85,536	12
		90 x 42 D	79,500	85,860	12
		90 x 49 D	79,700	86,076	12
		90 x 60 D	81,300	87,804	12
		90 x 60 M	30,300	32,724	8
		90 x 76 D	44,400	47,952	12
		114 x 49 D	123,000	132,840	12
		114 x 60 D	148,900	160,812	12
		114 x 60 M	47,700	51,516	8
		114 x 90 D	171,500	185,220	12
		114 x 90 M	61,200	66,096	8
		140 x 90 D	299,800	323,784	12.5
		140 x 114 D	306,500	331,020	12.5
		168 x 90 D	555,500	599,940	12
		168 x 90 M	182,200	196,776	6
		168 x 114 D	574,300	620,244	12
		168 x 114 M	247,900	267,732	6
		220 x 114 D	978,700	1,056,996	12
		220 x 168 D	1,491,900	1,611,252	12
9	Nối giảm răng trong /răng ngoài (Threaded reducer)				
		21 x RT 27 D	3,800	4,104	16
		27 x RT 21 D	3,500	3,780	16
		34 x RT 27 D	5,300	5,724	16
		21 x RN 27 D	2,700	2,916	16
		21 x RN 34 D	4,000	4,320	16
		27 x RN 21 D	2,900	3,132	16
		27 x RN 34 D	4,000	4,320	16
		34 x RN 27 D	5,500	5,940	16
		42 x RN 34 D	8,500	9,180	16

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

- (D): Dày (M): Mỏng RN/RT: Ren ngoài/Ren trong

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
10	Tê (Tee)	21 D	5,000	5,400	16
		27 D	8,000	8,640	16
		34 D	13,200	14,256	16
		34 M	4,900	5,292	8
		42 D	17,300	18,684	16
		42 M	5,200	5,616	8
		49 D	25,700	27,756	16
		49 M	6,700	7,236	8
		60 D	43,900	47,412	12
		60 M	14,300	15,444	8
		76 D	82,900	89,532	12
		76 M	29,900	32,292	8
		90 D	110,500	119,340	12
		90 M	49,300	53,244	8
		114 D	225,700	243,756	12
		114 M	80,900	87,372	8
		168 D	809,500	874,260	12
		168 M	278,700	300,996	6
		220 D	1,371,800	1,481,544	12
		220 M	834,400	901,152	6
11	Nút bịt (Cap)	21 D	2,300	2,484	16
		21 M	1,400	1,512	10
		27 D	2,500	2,700	16
		27 M	1,800	1,944	10
		34 D	4,700	5,076	16
		34 M	2,500	2,700	10
		42 D	6,000	6,480	16
		42 M	3,000	3,240	10
		49 D	9,200	9,936	16
		49 M	4,400	4,752	10
		60 D	15,400	16,632	12
		60 M	13,400	14,472	10
		76 D	30,000	32,400	12
		90 D	36,200	39,096	12
		90 M	29,500	31,860	10
		114 D	77,400	83,592	12
		114 M	36,000	38,880	8
		168 D	308,000	332,640	12
		168 M	87,500	94,500	6
		220 D	564,500	609,660	12
		220 M	225,000	243,000	6
12	Co 90 ⁰ ren trong (Female threaded elbow)	21 D	4,400	4,752	16
		27 D	6,000	6,480	16
		34 D	9,000	9,720	16
		21 x RT 27 D	5,400	5,832	16
		27 x RT 21 D	5,400	5,832	16
		27 x RT 34 D	8,000	8,640	16
13	Y (Wye)	21 D	3,400	3,672	16
		27 D	6,700	7,236	16
		34 D	14,700	15,876	16
		42 D	37,300	40,284	16
		42 M	10,800	11,664	8
		49 D	66,700	72,036	16
		49 M	13,500	14,580	8
		60 D	82,800	89,424	12
		60 M	17,500	18,900	8
		76 D	110,200	119,016	12
		76 M	37,800	40,824	8
		90 D	171,700	185,436	12
		90 M	61,400	66,312	8
		114 D	284,000	306,720	12
		114 M	118,700	128,196	8
		168 D	829,200	895,536	12
		168 M	362,000	390,960	6
		220 D	2,191,800	2,367,144	12
		220 M	1,114,000	1,203,120	6
14	Y giảm (Reducing Wye)	60 x 42 D	72,400	78,192	12
		60 x 49 D	81,000	87,480	12
		60 x 49 M	12,200	13,176	8
		76 x 60 D	91,200	98,496	12
		76 x 60 M	26,700	28,836	8
		90 x 49 M	34,900	37,692	8
		90 x 60 D	132,500	143,100	12
		90 x 60 M	36,000	38,880	8
		90 x 76 D	153,500	165,780	12
		114 x 60 D	222,700	240,516	12
		114 x 60 M	60,500	65,340	8
		114 x 90 D	262,200	283,176	12
		114 x 90 M	85,400	92,232	8
		140 x 90 D	294,800	318,384	12.5
		140 x 114 D	437,800	472,824	12.5
		140 x 114 M	170,500	184,140	8
		168 x 90 D	506,700	547,236	12
		168 x 90 M	219,200	236,736	6
		168 x 114 D	714,000	771,120	12
		168 x 114 M	278,800	301,104	6
15	Co 90 ⁰ ren ngoài (Male threaded elbow)	21 D	5,500	5,940	16
		27 D	7,200	7,776	16
		34 D	12,500	13,500	16
		27 x RN 21 D	7,400	7,992	16
		27 x RN 34 D	11,300	12,204	16

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

- (D): Dày (M): Mỏng RN/RT: Ren ngoài/Ren trong

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
16	Thông sàn (Floor drain)	49 D	22,200	23,976	10
		60 D	30,500	32,940	10
		90 D	52,300	56,484	10
		114 D	60,900	65,772	10
17	Mặt bích (Flange)	49 D	56,800	61,344	16
		60 D	69,000	74,520	12
		76 D	85,300	92,124	12
		90 D	118,800	128,304	12
		114 D	183,800	198,504	12
		168 D	472,500	510,300	12
18	Bít xả (Clean out)	220 D	483,300	521,964	12
		60 D	35,800	38,664	6
		76 D	54,800	59,184	6
		90 D	89,400	96,552	6
		114 D	142,200	153,576	6
		168 D	418,000	451,440	6
19	Con thô (‘p’ trap)	220 D	802,400	866,592	6
		49	69,000	74,520	6
		60	83,700	90,396	6
		90	134,400	145,152	6
20	Bạc chuyển bậc	114	211,000	227,880	6
		90 x 60	27,300	29,484	10
		90 x 76	42,500	45,900	10
		114 x 60	50,000	54,000	10
21	Nút bịt ren ngoài (male threaded cap)	114 x 76	52,400	56,592	10
		114 x 90	53,800	58,104	10
		21 D	1,500	1,620	
		27 D	2,300	2,484	
		34 D	2,500	2,700	
		42 D	3,800	4,104	
22	Nút bịt ren trong (female threaded cap)	49 D	5,400	5,832	
		21 D	1,300	1,404	
		27 D	2,500	2,700	
		34 D	4,700	5,076	
28	Tứ thông (Cross tee)	90	78,900	85,212	8
		114	166,200	179,496	8

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
23	Tê cong (Sanitary tee)	60 D	73,000	78,840	12
		60 M	35,800	38,664	8
		90 D	145,500	157,140	12
		90 M	60,500	65,340	8
		114 D	350,900	378,972	12
		114 M	101,000	109,080	8
		168 D	1,195,700	1,291,356	12
		168 M	425,000	459,000	6
24	Tê cong giảm (Reducing sanitary tee)	76 x 60 D	90,500	97,740	12
		90 x 60 D	129,400	139,752	12
		90 x 60 M	38,500	41,580	8
		114 x 60 D	182,200	196,776	12
		114 x 60 M	83,500	90,180	8
		114 x 90 D	282,700	305,316	12
		114 x 90 M	92,300	99,684	8
		140 x 90 D	445,700	481,356	12.5
		140 x 114 D	583,000	629,640	12.5
		140 x 114 M	206,400	222,912	8
		168 x 90 D	723,500	781,380	12
		168 x 90 M	217,800	235,224	6
		168 x 114 D	885,200	956,016	12
		168 x 114 M	256,900	277,452	6
25	Gioăng cao su ống uPVC (Rubber seals for uPVC pipe)	90 (3")	19,700	21,276	
		114 (4")	25,400	27,432	
		140 (5")	32,200	34,776	
		165 (6")	48,900	52,812	
		168 (6")	48,900	52,812	
		216 (8")	56,400	60,912	
		220 (8")	60,900	65,772	
		267 (10")	105,300	113,724	
		318 (12")	137,900	148,932	
26	Đai khời thủy (Plastic Tapping saddle)	60 x 27	157,400	169,992	8
		60 x 34	164,700	177,876	8
		90 x 27	179,400	193,752	8
		90 x 34	183,300	197,964	8
		114 x 27	193,300	208,764	8
		114 x 34	202,900	219,132	8
27	Keo dán uPVC	1Kg/Lon	173,000	186,840	



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

Văn Phòng TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, P. Bình Trị Đông B,
Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

NHÀ MÁY LONG AN : Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa
Tỉnh Long An

NHÀ MÁY HẢI DƯƠNG: KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, TP. Hải Dương
Tỉnh Hải Dương

- ĐT : 028.62915599 - 62915596

- FAX : 028.62915597 - 62915598

- ĐT : 028.38772042 - 0272.3779399

- FAX : 0272.3779160

- ĐT : 0220.3751607-292

- FAX : 0220.3751177



ISO 9001:2015



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC - HỆ MÉT

tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN NAM - TỪ QUẢNG TRỊ - có hiệu lực TỪ NGÀY 30/03/2026

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
1	Nối trơn (Socket)	75 D	40,700	43,956	12.5	4	Co 90° (90° elbow)	63 D	49,300	53,244	12.5
		75 M	13,800	14,904	8			75 D	52,700	56,916	12.5
		90 D	43,900	47,412	12.5			75 M	23,000	24,840	8
		90 M	21,000	22,680	8			90 D	79,700	86,076	12.5
		110 D	72,000	77,760	12.5			90 M	35,900	38,772	8
		110 M	33,200	35,856	8			110 D	128,500	138,780	12.5
		140 D	125,000	135,000	12.5			110 M	73,400	79,272	8
		140 M	75,000	81,000	8			140 D	240,000	259,200	12.5
		160 D	178,800	193,104	12.5			140 M	157,000	169,560	8
		160 M	110,000	118,800	8			160 D	420,000	453,600	12.5
		200 D	301,900	326,052	12.5			160 M	206,300	222,804	8
		200 M	227,500	245,700	8			200 D	563,800	608,904	12.5
		225 D	577,500	623,700	12.5			200 M	402,500	434,700	8
		250 D	850,000	918,000	12.5			225 D	833,800	900,504	12.5
		280 D	1,126,300	1,216,404	10			225 M	484,400	523,152	6
		315 D	1,572,500	1,698,300	10			250 D	1,825,000	1,971,000	12.5
2	Tê (Tee)	63 D	59,200	63,936	12.5	5	Co 45° (45° elbow)	250 M	806,300	870,804	6
		75 D	70,400	76,032	12.5			280 D	2,205,000	2,381,400	10
		75 M	29,200	31,536	8			280 M	1,087,500	1,174,500	6
		90 D	90,700	97,956	12.5			315 D	3,277,500	3,539,700	10
		90 M	49,900	53,892	8			315 M	1,852,500	2,000,700	6
		110 D	135,000	145,800	12.5			63 D	42,500	45,900	12.5
		110 M	90,000	97,200	8			75 D	51,000	55,080	12.5
		140 D	285,800	308,664	12.5			75 M	25,000	27,000	8
		140 M	215,700	232,956	8			90 D	54,700	59,076	12.5
		160 D	398,300	430,164	12.5			90 M	33,900	36,612	8
		160 M	261,300	282,204	8			110 D	95,000	102,600	12.5
		200 D	906,300	978,804	12.5			110 M	54,800	59,184	8
		200 M	599,400	647,352	8			140 D	178,200	192,456	12.5
		225 D	1,186,300	1,281,204	12.5			140 M	107,900	116,532	8
		250 D	2,182,500	2,357,100	12.5			160 D	236,300	255,204	12.5
		280 D	2,812,500	3,037,500	10			160 M	174,300	188,244	8
		315 D	4,050,000	4,374,000	10			200 D	426,300	460,404	12.5
3	Mặt bích (Flange)	75 D	146,300	158,004	12.5			200 M	275,000	297,000	8
		90 D	161,300	174,204	12.5			225 D	618,200	667,656	12.5
		110 D	227,500	245,700	12.5			225 M	375,000	405,000	6
		140 D	360,000	388,800	12.5			250 D	900,000	972,000	12.5
		160 D	495,000	534,600	12.5			250 M	570,000	615,600	6
		200 D	875,000	945,000	12.5			280 D	1,755,000	1,895,400	10
		225 D	922,500	996,300	12.5			280 M	786,500	849,420	6
		250 D	1,206,200	1,302,696	12.5			315 D	2,525,000	2,727,000	10
		280 D	1,350,000	1,458,000	10			315 M	1,155,000	1,247,400	6
		315 D	1,912,500	2,065,500	10						

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

- (D): Dày (M): Mỏng

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
6	Nút bịt (Cap)	75 D	30,700	33,156	12.5
		75 M	17,500	18,900	10
		90 D	34,500	37,260	12.5
		90 M	29,500	31,860	10
		110 D	49,500	53,460	12.5
		110 M	30,500	32,940	8
		140 D	110,700	119,556	12.5
		140 M	45,000	48,600	8
		160 D	149,700	161,676	12.5
		160 M	77,900	84,132	8
		200 D	427,500	461,700	12.5
		200 M	156,800	169,344	8
		225 D	595,300	642,924	12.5
		225 M	261,300	282,204	6
		250 D	635,200	686,016	12.5
		280 D	973,800	1,051,704	10
		315 D	1,425,000	1,539,000	10
7	Chữ Y (Wye)	63 D	74,400	80,352	12.5
		75 D	102,300	110,484	12.5
		75 M	42,900	46,332	8
		90 D	145,500	157,140	12.5
		90 M	67,000	72,360	8
		110 D	247,500	267,300	12.5
		110 M	123,000	132,840	8
		140 D	472,500	510,300	12.5
		140 M	287,200	310,176	8
		160 D	665,000	718,200	12.5
		160 M	388,200	419,256	8
		200 D	1,233,800	1,332,504	12.5
		200 M	890,500	961,740	8
		225 D	1,732,500	1,871,100	12.5
		225 M	964,800	1,041,984	6
		250 D	2,660,000	2,872,800	12.5
		250 M	1,530,000	1,652,400	6
		280 D	3,062,500	3,307,500	10
		315 D	4,700,000	5,076,000	10
8	Bít xả (Clean out)	63 D	36,200	39,096	6
		75 D	47,400	51,192	6
		90 D	77,300	83,484	6
		110 D	121,800	131,544	6
		140 D	222,400	240,192	6
		160 D	356,900	385,452	6
		200 D	637,300	688,284	6
9	Tê cong (Sanitary Tee)	90 D	90,000	97,200	12.5
		110 D	178,800	193,104	12.5
		110 M	102,000	110,160	8
		140 D	503,800	544,104	12.5
		140 M	202,900	219,132	8
		160 D	435,000	469,800	12.5
		160 M	302,500	326,700	8
		200 M	540,000	583,200	8
		225 M	892,500	963,900	6
		250 M	1,170,000	1,263,600	6
10	Thông sàn	90	43,800	47,304	10
		110	52,500	56,700	10
ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
11	Nối giảm (reducing socket)	75 x 49 D	22,000	23,760	12.5
		75 x 60 D	24,000	25,920	12.5
		90 x 49 D	40,000	43,200	12.5
		90 x 60 D	43,800	47,304	12.5
		90 x 75 D	37,000	39,960	12.5
		110 x 60 D	55,500	59,940	12.5
		110 x 63 D	73,700	79,596	12.5
		110 x 75 D	57,800	62,424	12.5
		110 x 90 D	73,700	79,596	12.5
		110 x 90 M	31,700	34,236	8
		140 x 90 D	127,500	137,700	12.5
		140 x 90 M	58,500	63,180	8
		140 x 110 D	131,300	141,804	12.5
		140 x 110 M	65,000	70,200	8
		160 x 90 D	147,900	159,732	12.5
		160 x 90 M	79,500	85,860	8
		160 x 110 D	175,000	189,000	12.5
		160 x 110 M	85,900	92,772	8
		160 x 140 D	212,500	229,500	12.5
		160 x 140 M	90,700	97,956	8
		200 x 110 D	258,800	279,504	12.5
		200 x 110 M	178,200	192,456	8
		200 x 140 D	315,000	340,200	12.5
		200 x 140 M	195,000	210,600	8
		200 x 160 D	275,000	297,000	12.5
		200 x 160 M	206,300	222,804	8
		225 x 200 D	675,000	729,000	12.5
		250 x 200 D	787,500	850,500	12.5
		250 x 220 D	832,500	899,100	12.5
		250 x 225 D	855,000	923,400	12.5
		280 x 250 D	1,187,500	1,282,500	10
		315 x 250 D	1,496,300	1,616,004	10
		315 x 280 D	1,543,800	1,667,304	10
12	Gioăng cao su ống uPVC (Rubber seals for uPVC pipe)	63	14,400	15,552	
		90	19,700	21,276	
		110	25,400	27,432	
		121	26,000	28,080	
		140	32,200	34,776	
		160	40,800	44,064	
		177	47,800	51,624	
		200	56,400	60,912	
		220	60,900	65,772	
		222	60,800	65,664	
		225	75,000	81,000	
		250	101,800	109,944	
		280	123,400	133,272	
		315	138,200	149,256	
		355	220,300	237,924	
		400	267,300	288,684	
		450	361,200	390,096	
13	Con thô (‘P’ trap)	500	488,000	527,040	
		630	817,000	882,360	
		75	133,500	144,180	6
		90	143,800	155,304	6
		110	193,800	209,304	6

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thanh toán	
14	Tê cong giảm (Reducing sanitary Tee)	110 x 90 D	173,700	187,596	12.5
		110 x 90 M	83,300	89,964	8
		140 x 90 D	206,300	222,804	12.5
		140 x 110 D	206,300	222,804	10
		160 x 90 D	300,700	324,756	12.5
		160 x 110 D	357,500	386,100	12.5
		160 x 110 M	204,400	220,752	8
		160 x 140 D	402,500	434,700	12.5
		160 x 140 M	222,700	240,516	8
		200 x 160 M	581,300	627,804	8
		225 x 110 M	552,500	596,700	6
		225 x 200 M	743,800	803,304	6
		250 x 225 M	637,500	688,500	6
15	Y giảm (Reducing Wye)	75 x 60 D	82,900	89,532	12.5
		90 x 49 D	89,400	96,552	12.5
		90 x 60 D	124,500	134,460	12.5
		90 x 76 D	153,500	165,780	12.5
		90 x 75 D	120,300	129,924	12.5
		110 x 49 D	116,900	126,252	12.5
		110 x 60 D	169,000	182,520	12.5
		110 x 63 D	195,000	210,600	12.5
		110 x 75 D	162,500	175,500	12.5
		110 x 90 D	211,300	228,204	12.5
		110 x 90 M	93,300	100,764	8
		140 x 90 D	300,000	324,000	12.5
		140 x 90 M	195,000	210,600	8
		140 x 110 D	360,000	388,800	12.5
		140 x 110 M	203,500	219,780	8
		160 x 90 D	390,000	421,200	12.5
		160 x 90 M	220,000	237,600	8
		160 x 110 D	438,800	473,904	12.5
		160 x 110 M	276,300	298,404	8
		160 x 140 D	637,500	688,500	12.5
		160 x 140 M	345,000	372,600	8
		200 x 110 D	843,800	911,304	12.5
		200 x 110 M	476,300	514,404	8
		200 x 140 D	1,083,800	1,170,504	12.5
		200 x 140 M	562,500	607,500	8
		200 x 160 D	1,113,800	1,202,904	12.5
		200 x 160 M	650,000	702,000	8
		225 x 110 D	1,160,000	1,252,800	12.5
		225 x 140 D	1,320,000	1,425,600	12.5
		225 x 160 D	1,460,000	1,576,800	12.5
		225 x 200 D	1,846,000	1,993,680	12.5
		225 x 200 M	990,000	1,069,200	6
		250 x 160 D	1,867,500	2,016,900	12.5
		250 x 200 D	2,272,500	2,454,300	12.5
		250 x 225 M	1,350,000	1,458,000	6
		280 x 225 D	4,462,500	4,819,500	10
16	Tê giảm (Reducing tee)	75 x 49 D	48,900	52,812	12.5
		75 x 60 D	60,000	64,800	12.5
		90 x 49 D	70,500	76,140	12.5
		90 x 60 D	80,800	87,264	12.5
		90 x 75 D	79,800	86,184	12.5
		110 x 49 D	103,500	111,780	12.5
		110 x 60 D	126,800	136,944	12.5
		110 x 75 D	143,000	154,440	12.5
		110 x 90 D	143,000	154,440	12.5
		110 x 90 M	60,800	65,664	8
		140 x 90 D	281,300	303,804	12.5
		140 x 110 D	340,000	367,200	12.5
		140 x 110 M	157,500	170,100	8
		160 x 90 D	400,000	432,000	12.5
		160 x 110 D	460,000	496,800	12.5
		160 x 110 M	211,300	228,204	8
		160 x 140 D	500,000	540,000	12.5
		200 x 110 D	807,400	871,992	12.5
		200 x 110 M	393,800	425,304	8.0
		200 x 140 D	877,500	947,700	12.5
		200 x 160 D	945,000	1,020,600	12.5
		200 x 160 M	472,500	510,300	8
		225 x 110 D	1,140,000	1,231,200	12.5
		225 x 140 D	1,187,500	1,282,500	12.5
		225 x 160 D	1,306,300	1,410,804	12.5
		225 x 200 D	1,543,800	1,667,304	12.5
		250 x 200 D	1,900,000	2,052,000	12.5
		250 x 225 D	2,125,000	2,295,000	12.5
17	Keo dán uPVC				
		1Kg/Lon	173,000	186,840	